TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24/02/2025.
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Võ Văn Dương.
2/ Ông Nguyễn Văn Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có: Bà Nguyễn Ngọc Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 998/2024/TLST-HN ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24/01/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lý Thị Cẩm N, sinh năm 1991; (có đơn xin vắng mặt)
Căn cước công dân số: 095191012390, cấp ngày 04/02/2022.
Địa chỉ: Khóm A, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1987; (vắng mặt)
Căn cước công dân số: 079087035636, cấp ngày 10/08/2021.
Địa chỉ: T, đường G, tổ A, ấp A, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lý Thị Cẩm N trình bày:

Bà và ông Trần Văn T1 hiểu nhau một thời gian thì tiến tới hôn nhân, cưới nhau năm 2014, có tổ chức cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã A, Thành phố H khi kết hôn hai vợ chồng chung sống cùng với cha mẹ chồng tại địa chỉ tổ A, ấp A, xã A, huyện C, Thành phố H sống hạnh phúc đến khoảng tháng 6/2023 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do mẹ chồng ép chồng bà cưới vợ khác, thường xuyên đánh đập, chửi rủa bà,… dẫn đến gia đình không hạnh phúc, không thể hàn gắng và bà đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở từ đó cho đến nay. Bà nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn nên nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn T2

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Giấy cam kết, trích lục kết hôn, giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân (bản sao), đơn xin vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:

Về Tố tụng: Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Lý Thị Cẩm N được ly hôn với ông Trần Văn T; Con chung: không có; Tài sản chung: không có; Nợ chung: không có; Về án phí bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã A, huyện Cnên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông T vẫn không đến Tòa án và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ gì có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị Cẩm N và ông Trần Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 16, ngày 26/02/2014 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà N thì mâu thuẫn giữa bà với ông T là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, nguyên nhân do mẹ chồng ép chồng bà cưới vợ khác, thường xuyên đánh đập, chửi rủa bà,… và hai vợ chồng không sống chung từ tháng 6/2023 cho đến nay. Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà N1 ông T không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Hội đồng xét xử nhận thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có cơ sở nên chấp nhận.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T3;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lý Thị Cẩm N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị Cẩm N được ly hôn với ông Trần văn T2

Giấy chứng nhận kết hôn số 16, ngày 26/02/2014 của Ủy ban nhân dân xã A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà N1 ông T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc bà Lý Thị Cẩm N phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016082 ngày 03/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hùng Vương